

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN ĐÔNG ANH

(Kèm theo Quyết định số:63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính:đ/m2

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 3										
-	Đoạn Cầu Đuống-Cầu Đôi	7 000 000	5 110 000	4 410 000	4 060 000		4 900 000	3 577 000	3 087 000	2 842 000	
-	Đoạn thị trấn Đông Anh - Ngã tư Nguyên Khê (qua các xã Vĩnh Ngọc, Tiên Dương, Uy Nỗ, Nguyên Khê)	7 000 000	5 110 000	4 410 000	4 060 000		4 900 000	3 577 000	3 087 000	2 842 000	
-	Đoạn ngã tư Nguyên Khê - Phù Lỗ	5 000 000	3 750 000	3 150 000	2 900 000		3 500 000	2 625 000	2 205 000	2 030 000	
2	Quốc lộ 23 và Đường 23B										
-	Quốc lộ 23 từ dốc Đại Độ đi qua xã Võng La, Đại Mạch đến hết địa phận Hà Nội	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 860 000		2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 302 000	
-	Quốc lộ 23 qua Kim Chung-Võng La	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 860 000	2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 302 000		

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
-	Đường 23B đoạn từ ngã tư Biên thể qua xã Tiên Dương, Vân Nội, Nam Hồng đến hết địa phận Hà Nội	5 000 000	3 750 000	3 150 000	2 900 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 500 000	2 625 000	2 205 000	2 030 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
3	Đường Bắc Thăng Long - Quốc lộ 3	5 000 000	3 750 000	3 150 000	2 900 000		3 500 000	2 625 000	2 205 000	2 030 000	
4	Đường Bắc Thăng Long - Nội Bài (từ cầu Thăng Long đến hết địa phận huyện Đông Anh)	4 200 000	3 150 000	2 730 000	2 520 000		2 940 000	2 205 000	1 911 000	1 764 000	
5	Quốc lộ 3 đi bến phà Đông Trù (qua UBND xã Đông Hội đến đê sông Đuống)	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 860 000		2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 302 000	
b	Đường địa phương										
6	Đường Cổ Loa	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 860 000		2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 302 000	
7	Đường từ Quốc Lộ 3 đi Công ty Đông Thành đi ga mới Bắc Hồng (đoạn qua các xã Nguyên Khê, Tiên Dương, Bắc Hồng)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
8	Đường Đản Dị: từ ngã ba giao cắt với đường Cao Lỗ đến điểm giao cắt với đường Ga Đông Anh	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
9	Đường từ Trung tâm Y tế huyện đi Đền Sái	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
10	Đường từ cầu Kênh Giữa qua Nam Hồng, ga mới Bắc Hồng - cầu Đò So	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
11	Ga Đông Anh	2 800 000	2 156 000	1 820 000	1 708 000		1 960 000	1 509 000	1 274 000	1 196 000	
12	Cầu Kênh giữa đi UBND xã Kim Nỗ đến di tích Viên Nội	2 800 000	2 156 000	1 820 000	1 708 000		1 960 000	1 509 000	1 274 000	1 196 000	
13	Chợ Kim qua Nguyên Khê đi Bắc Hồng	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
14	Áp Tó qua ga Cổ Loa đến UBND xã Dục Tú	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
15	Đường Vân Trì	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
16	Đường từ ngã ba giao cắt với đường đi xã Kim Nỗ đi chợ Bôi	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
17	Đào Duy Tùng	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 860 000		2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 302 000	
18	Chợ Sa vào khu di tích Cổ Loa	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 860 000		2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 302 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
19	Đường Nam Hà (từ đường kinh tế miền Đông qua xã Việt Hùng, Liên Hà, Vân Hà, Dục Tú)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
20	Đường kinh tế miền Đông (qua xã Việt Hùng, Liên Hà, Vân Hà)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
-	Đoạn từ cuối đường Việt Hùng (trường Trung học cơ sở Việt Hùng) đến đầu đường Liên Hà (cầu Bài của xã Việt Hùng)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
-	Đoạn từ cuối đường Liên Hà (ngã ba thôn Thù Lỗ xã Liên Hà) đến đầu đường Vân Hà (ngã ba Cổ Châu)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
-	Đoạn từ cuối đường Vân Hà (lối rẽ vào thôn Châu Phong) đến cuối đường Dục Tú (ngã ba sát UBND xã Dục Tú)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
21	Chợ Vân Trì đi ga Bắc Hồng	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
22	Ga Kim Nỗ qua chợ Cổ Diền đến đê Sông Hồng	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
23	Công ty phụ tùng đến đường kinh tế miền Đông (xã Việt Hùng)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
24	Đường Cao Lỗ (đoạn thuộc xã Uy Nỗ)	5 000 000	3 750 000	3 150 000	2 900 000		3 500 000	2 625 000	2 205 000	2 030 000	
25	Đường Thụy Lâm: từ ngã ba thôn Lương Quy (xã Xuân Nộn) đến ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thụy Lâm)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
26	Đường Thụ Lâm: từ ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thụy Lâm) đến ngã ba thôn Mạnh Tân (đường rẽ vào thôn Hương Trầm)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
27	Đường Thụy Lợi: từ ngã ba thôn Mạnh Tân đến Khu di tích lịch sử Đền Sái	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
28	Đường từ Khu di tích lịch sử Đền Sái đến đê Cà Lồ	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
29	Đường Dục Nội từ ngã ba đường Việt Hùng-Cao Lỗ đến ngã ba đường rẽ vào UBND xã Việt Hùng	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
30	Đường Việt Hùng (đoạn từ ngã ba Cổng Trắng Việt Hùng đi qua đường rẽ vào thôn Ấp Tó xã Uy Lỗ đến trường Trung học cơ sở Việt Hùng)	3 100 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000		2 170 000	1 617 000	1 365 000	1 281 000	
31	Đường Liên Hà (đoạn từ cầu Bài của xã Việt Hùng đi qua thôn Lỗ Khê, thôn Hà Hương, đường rẽ vào UBND xã Liên Hà đến ngã ba thôn Thù Lỗ xã Liên Hà)	3 100 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000		2 170 000	1 617 000	1 365 000	1 281 000	
32	Đường Vân Hà (đoạn từ ngã ba Cổ Châu đến ngã ba thôn Thiết Ứng và Ngọc Lôi đến lối rẽ vào thôn Châu Phong)	3 100 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000		2 170 000	1 617 000	1 365 000	1 281 000	
33	Đường Dục Tú (đoạn từ Quốc lộ 3 ngã ba rẽ vào đường trục kinh tế miền đông cũ, phố Lộc Hà xã Mai Lâm đến ngã ba sát với UBND xã Dục Tú)	3 100 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000		2 170 000	1 617 000	1 365 000	1 281 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
34	Đường Đào Cam Mộc thuộc địa phận xã Uy Nỗ	4 200 000	3 150 000	2 730 000	2 520 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 940 000	2 205 000	1 911 000	1 764 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
35	Đường Lê Hữu Tựu (từ ngã tư Nguyên Khê đến ngã ba giáp chùa Khê Nữ và Nhà văn hóa thôn Khê Nữ	4 200 000	3 150 000	2 730 000	2 520 000		2 940 000	2 205 000	1 911 000	1 764 000	
36	Đường Nguyên Khê (từ Nhà văn hóa thôn Khê Nữ đến đập Sơn Du	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 769 000		2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 238 000	
37	Đường Xuân Canh (từ ngã ba Dâu đến ngã ba giao cắt với đê Tả Sông Hồng)	4 200 000	3 150 000	2 730 000	2 520 000		2 940 000	2 205 000	1 911 000	1 764 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.